

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 485/2023/DS-PT

Ngày: 05 - 9 - 2023

V/v tranh chấp: “Yêu cầu hủy di chúc; Chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật; Yêu cầu công nhận di chúc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Văn Đạt**

Bà **Nguyễn Ái Doan**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp “Yêu cầu hủy di chúc; Chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật; Yêu cầu công nhận di chúc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 590/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Trần Văn Ú**, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: **Ông Trần Văn L**, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Đ: Luật sư **Nguyễn Văn D** - Thuộc trung tâm tư vấn pháp luật - Hội luật gia tỉnh T (Có

mặt).

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. **Ông Trần Văn T**, sinh năm 1949 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bà Trần Thị Đ1**, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Những người và cơ quan có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:

1. **Anh Trần Xuân K**, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

2. **Anh Trần Duy T1**, sinh năm 2002 (Vắng mặt).

3. **Bà Trần Thị Đ2**, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

4. **Chị Trần Thị Kim N**, sinh năm 2002 (Xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. **Ông Dương Thanh P**, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Á, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. **Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

Địa chỉ: xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: **Ông Lê Văn T2** – Chủ tịch ủy ban nhân dân xã M (Xin vắng mặt).

7. **Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

Địa chỉ: Khu A, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Văn N1** – Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện C.

Đại diện theo ủy quyền: **Ông Nguyễn Hoàng S**, Phó trưởng phòng phụ trách phòng tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh Tiền Giang (Xin vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Trần Văn Ú.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn Ú trình bày: Cha mẹ ông là cụ Trần Văn T3 (sinh năm 1918, chết 2007) và cụ Phan Thị Đ3 (sinh năm 1930, chết năm 2015). Trong quá trình chung sống 02 cụ có 6 người con gồm: Trần Văn T, Trần Thị Đ4, Trần Thị Đ1, Trần Thị Đ2, Trần Văn Ú, Trần Thị Đ. Trong đó bà Trần Thị Đ4 chết năm 2008 không có chồng con. Cha mẹ cụ T3, cụ Đ3 chết trước hai cụ. Khi còn sống, hai cụ không có cha mẹ nuôi và con nuôi.

Lúc sinh thời, cụ T3, cụ Đ3 có tạo lập được khối tài sản khoảng 9.000m² đất. Đã chia cho ông T 2.000m², chia cho ông Ú 4.000m². Hiện còn lại thửa đất số 1480, tờ bản đồ MAC4, diện tích 4.373m² (số thửa mới 24, tờ bản đồ số 14 diện tích 4.123,6m²) tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cụ Đ3 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng. Sau khi cụ Đ3 chết, bà Đ đã công khai bản di chúc lập ngày 16/01/2013 với nội dung cụ Đ3 cho bà Đ toàn bộ thửa đất trên. Theo ông Ú, bản thân bà Đ đã được cho 4.000 m² đất ở ấp T, xã A. Tại thời điểm lập di chúc, cụ Đ3 đã không còn minh mẫn, sáng suốt, không biết chữ nên nội dung di chúc không phải là ý chí, nguyện vọng của cụ Đ3. Cho rằng quyền lợi của mình và các đồng thừa kế khác bị ảnh hưởng nên ông Trần Văn Ú khởi kiện yêu cầu hủy bản di chúc lập ngày 16/01/2013 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất trên ra làm 05 kỷ phần. Ông Ú yêu cầu nhận 01 kỷ phần và yêu cầu được nhận đất có diện tích 785,6m², đồng ý bồi thường giá trị cây trồng và vật kiến trúc trên đất cho bà Đ.

Ông Trần Văn L là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Trần Thị Đ và bị đơn bà Trần Thị Đ thống nhất trình bày: Về quan hệ gia đình nhân thân đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất như ông Ú trình bày là không đúng. Lúc cụ T3 và cụ Đ3 còn sống, hai cụ không sống chung với nhau mà cụ Trần Văn T3 sống cùng ông Trần Văn Ú, cụ Phan Thị Đ3 sống cùng bà Trần Thị Đ. Năm 1995, cụ T3, cụ Đ3 quyết định chia đất cho các con tự canh tác. Cho ông T 2.000m², cho ông Ú 4.000m² để phụng dưỡng cụ T3, cho bà Đ thửa đất 1480 để phụng dưỡng cụ Đ3 và bà Trần Thị Đ4. Đến năm 2000, bà Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai tranh chấp gì. Năm 2003, do cụ Đ3 già yếu, để cụ Đ3 có tài sản và có nguồn thu nhập cho tuổi già, bà Đ đã tặng cho phần đất trên lại cho cụ Đ3. Như vậy nguồn gốc thửa đất 1480 là do cụ Đ3 được tặng cho từ bà Đ. Đây là tài sản của cá nhân cụ Đ3, không phải là di sản của cha mẹ để lại.

Năm 2013, cụ Đ3 đã lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất 1480 cho bà Đ. Việc lập di chúc được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tiền Giang đúng quy định pháp luật. Nay bà Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ú và có đơn phản tố yêu cầu: Công nhận thửa đất số 1480 (số thửa mới 24) là di sản của cá nhân cụ Phan Thị Đ3 để lại; Công nhận di chúc của cụ Đ3 đã lập ngày 16/01/2013; Được hưởng thừa kế thửa đất số 1480, tờ bản đồ MAC4, diện tích 4.373m² (số thửa mới 24, tờ bản đồ số 14 diện tích 4.123.6m²) tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông Ú về quan hệ gia đình nhân thân cũng như về nguồn gốc đất và diện tích thửa đất đang tranh chấp. Ông T xác định thửa đất số 1480 (số thửa mới 24) là di sản của cha mẹ để lại chưa chia. Mặc dù bà Đ đã ở trên phần đất trên cùng bà Đ3 từ nhỏ nhưng theo ông T đây là đất hương quả, dùng để thờ cúng ông bà. Hiện cụ T3, cụ Đ3 đã chết nên ông T yêu cầu chia phần đất trên ra làm 5 kỷ phần, yêu cầu được nhận 01 kỷ phần có diện tích

khoảng 782m², đồng ý bồi thường giá trị cây trồng và vật kiến trúc trên đất cho bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1 trình bày: Bà là con của cụ Đ3 và cụ T3. Hiện nay chưa được hưởng bất cứ phần di sản nào của cha mẹ để lại nên bà yêu cầu chia thừa kế phần đất trên ra làm 5 kỷ phần, yêu cầu được nhận 01 kỷ phần có diện tích khoảng 787m² đồng ý bồi thường giá trị cây trồng và vật kiến trúc trên đất cho bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ2 trình bày: Bà là con của cụ Đ3 và cụ T3. Do bà không có công nuôi dưỡng nên bà không yêu cầu được chia thừa kế tài sản và cũng không có ý kiến gì đối với tranh chấp của những người còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Thanh P và chị Trần Thị Kim N thống nhất trình bày: Ông P và chị N thống nhất với lời trình bày của bà Đ. Yêu cầu công nhận di chúc của cụ Đ3 để lại.

Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 22 của cụ Phan Thị Đ3 nhận tặng cho từ bà Trần Thị Đ. Đất được cấp cho hộ gia đình. Thành viên hộ được quyền quản lý sử dụng đất gồm bà Phan Thị Đ3, sinh năm 1928, bà Trần Thị Đ, sinh năm 1970, chị Trần Thị Kim N, sinh năm 2002.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 5, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 609, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 628, 631, 636, 647, 659 của Bộ luật dân sự; các Điều 97, 98, 99, 100, 170, 188 Luật đất đai; Khoản 6 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Ú về việc yêu cầu công nhận thửa đất số 1840 là di sản của cụ T3 và cụ Đ3 chết để lại và chia thừa kế thửa đất trên theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

2/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T và bà Trần Thị Đặng v việc yêu cầu công nhận thửa đất số 1840 là di sản của cụ T3 và cụ Đ3 chết để lại và chia thừa kế thửa đất trên theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Đ;

3.1/ Xác định: Thửa đất số 1480, tờ bản đồ MAC4, diện tích 4.373m² (số thửa mới 24, tờ bản đồ số 14 diện tích 4.123.6m²) theo đo đạc thực tế là 3.982,7m² tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cá nhân cụ Phan Thị Đ3.

3.2/ Công nhận di chúc lập ngày 16/01/2013 là đúng quy định pháp luật. Chia cho bà Trần Thị Đ thửa đất số 1480 (số thửa mới 24) có tứ cận theo bản vẽ ngày 11/01/2023 của Công ty cổ phần Đ8 như sau:

- + Hướng Đông giáp đường bê tông.
- + Hướng Tây giáp đất của ông Trần Văn Ú dài 19,42m và đất ông Trần Văn T dài 10,93m.
- + Hướng Nam giáp đất ông Lê Văn M dài 134,02m.
- + Hướng Bắc giáp đất của ông Võ Văn Đ5 dài 134,76m.

Trường hợp đất có biên động thì cơ quan cấp giấy có quyền chỉnh lý theo biên động đối với phần đất đã được chia để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được chia đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27/01/2023, nguyên đơn ông Trần Văn Ú có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè theo hướng sửa bản án số 11/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

- Hủy di chúc của cụ Phan Thị Đ3, sinh năm 1930, lập ngày 16/01/2013 do Ủy ban nhân dân xã M chứng thực số chứng thực: 12, Quyền 01 TP/CC-SCT/DCTC, cùng ngày 16/01/2013.

- Chia di sản quyền sử dụng đất + nhà. Thừa số: 14, tờ bản đồ số 24, Diện tích: 4123,6 m². Thừa đất tọa lạc: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00828, ngày 07/10/2014 cho hộ bà Phan Thị Đ3 đứng tên, làm 05 kỷ phần cho: Trần Văn Ú, Trần Thị Đ, Trần Văn T, Trần Thị Đ2 và Trần Thị Đ1, mỗi người 01 kỷ phần, Trần Văn Ú được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Nhà nhận hiện vật bằng tiền VNĐ, ngay sau khi bản án có hiệu lực.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên đương sự cho rằng trước năm 1998 của cha mẹ là đúng nhưng từ năm 1998 cha, mẹ là cụ T3 và cụ Đ3 đã phân chia cho các con là ông T, ông Ú và bà Đ. Từ năm 1998 bà Đ đăng ký kê khai và đến năm 2000 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 bà Đ làm hợp đồng tặng cho cụ Đ3 thừa đất nêu trên có sự đồng ý và ký tên của cụ T3, ông Ú và bà Đ4 là phù hợp. Trước khi cụ Đ lập di chúc tặng cho thừa đất trên cho bà Đ thì cụ Đ3 đã thực hiện việc khám sức khỏe tâm thần và đã được bệnh viện Đa khoa huyện C xác nhận, vì vậy việc lập di chúc cũng như nội dung di chúc của cụ Đ3 là hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội quy phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật; Về nội dung vụ án: Thửa đất 1480 là tài sản mà cụ Đ3 được bà Đ tặng cho đây là tài sản của cá nhân cụ Đ3, cụ Đ di chúc để lại cho bà Đ là phù hợp, nội dung di chúc đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Vì vậy yêu cầu phản tố của bà Đ là có cơ sở, yêu cầu kháng cáo của ông Ú là không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên án sơ thẩm lại buộc ông Ú chịu án phí có giá ngạch và không xem xét miễn án phí cho bà Đ1 trong khi đó bà Đ1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, hơn nữa số thửa đất án sơ thẩm tuyên cũng chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về án phí và số thửa đất.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Ú, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Yêu cầu hủy di chúc; Chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật” là chưa đầy đủ mà cần xác định đầy đủ quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu hủy di chúc; Chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật; Yêu cầu công nhận di chúc”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C, đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã M huyện C tỉnh Tiền Giang và chị Trần Thị Kim N có đơn xin vắng mặt. Bà Trần Thị Đ2, anh Trần Xuân K và anh Trần Duy T1 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do và tại phiên tòa hôm nay ông Ú, anh L, bà Đ1 và ông T đồng ý xử vắng mặt những người này. Xét thấy việc vắng mặt của bà Đ2, anh K và anh T1 không ảnh hưởng đến yêu cầu kháng cáo của ông Ú, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ Trần Văn T3 (sinh năm 1918, chết năm 2007) và cụ Phan Thị Đ3 (sinh năm 1928, chết năm 2015) có với nhau 06 người con chung gồm: Trần Văn T, Trần Thị Đ4, Trần Thị Đ1, Trần Thị Đ2, Trần Văn Ú, Trần Thị Đ. Trong đó bà Trần Thị Đ4 chết năm 2008 không có chồng con. Cha

mẹ cụ T3, cụ Đ3 chết trước hai cụ. Khi còn sống, hai cụ không có cha mẹ nuôi và con nuôi.

Theo trình bày của ông Trần Văn Ú và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Trần Thị Đặng n sau: Lúc sinh thời, cụ T3 và cụ Đ3 có tạo lập được khối tài sản khoảng 9.000m² đất. Đã chia cho ông T 2.000m², chia cho ông Ú 4.000m². Hiện còn lại thửa đất số 1480, tờ bản đồ MAC4, diện tích 4.373m² (số thửa mới 14, tờ bản đồ số 24 diện tích 4.123,6m²) tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cụ Đ3 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng. Sau khi cụ Đ3 chết, bà Đ đã công khai bản di chúc lập ngày 16/01/2013 với nội dung cụ Đ3 cho bà Đ toàn bộ thửa đất trên. Theo ông Ú, ông T và bà Đặng t tại thời điểm lập di chúc, cụ Đ3 đã không còn minh mẫn, sáng suốt, không biết chữ nên nội dung di chúc không phải là ý chí, nguyện vọng của cụ Đ3, và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/5/2023 ông Ú, ông T và bà Đ1 cho rằng thửa đất trên là di sản của cụ T3 và cụ Đ3. Các ông, bà yêu cầu hủy bản di chúc lập ngày 16/01/2013 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất trên ra làm 05 kỷ phần. Ông Ú, ông T, bà Đ1 yêu cầu mỗi người nhận 01 kỷ phần và yêu cầu được nhận đất có diện tích 785,6m², đồng ý bồi thường giá trị cây trồng và vật kiến trúc trên đất cho bà Đ.

Bà Trần Thị Đ không đồng ý theo yêu cầu của ông Ú, ông T và bà Đ1, bà cho rằng thửa đất số 1480, tờ bản đồ MAC4, diện tích 4.373m² (số thửa mới 14, tờ bản đồ số 24 diện tích 4.123,6m²) tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc là của bà và bà tặng cho mẹ bà vào năm 2003, hiện bà vẫn đang quản lý sử dụng. Bà có yêu cầu phản tố là yêu cầu được hưởng phần di sản theo di chúc của cụ Phan Thị Đ3 được UBND xã M chứng thực ngày 16/01/2013. Công nhận cho bà được quyền sở hữu đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24, diện tích 4.123,6m² và cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

[3] Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông Ú, ông T và bà Đ1, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ, ông Ú không đồng ý nên có yêu cầu kháng cáo.

[4] Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Ú; lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thửa đất số 1480, diện tích 4373m² loại đất quả tại ấp M, xã M A được các bên đương sự xác định có nguồn gốc là của cụ Trần Văn T3 và cụ Phan Thị Đ3, tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất cụ T3 và cụ Đ3 không kê khai, đăng ký.

[4.1] Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Danh sách hộ gia đình và cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND xã M lập kèm theo Tờ trình số 03/TT.BU ngày 22/10/1998 và được UBND huyện C ra Quyết định số 725/QĐUB ngày 22/10/1998 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Trần Thị Đ là

người có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Tại Công văn số 1719/CV-CNVPĐK ngày 21/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định “Theo sổ mục kê, sổ địa chính và sổ cấp giấy Hộ bà Trần Thị Đ, sinh năm 1970; CMND số 310776017, địa chỉ ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) ngày 28/4/2000, số phát hành P370823, vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 1139 tại thửa đất 1480, tờ bản đồ số 4, diện tích 4373m² theo dạng xét duyệt tập trung của UBND xã M theo Tờ trình số 03/TT.UB ngày 22/10/1998 và Tờ trình số 85/TTĐC ngày 22/10/1998 của Phòng Địa chính huyện C. Đến năm 2003 hộ bà Đ chuyển quyền toàn bộ diện tích lại cho hộ bà Phan Thị Đ3, sinh năm 1928, CMND số 310264229, địa chỉ ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang”.

Như vậy, tại thời điểm bà Trần Thị Đ được xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T3, cụ Đ3 vẫn còn sống nhưng hai cụ không có ý kiến gì cũng như những người anh, chị, em của bà Đ cũng không khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ đối với diện tích đất nói trên, hơn nữa bà Đ là người trực tiếp quản lý và canh tác đất từ trước cho đến nay. Như vậy việc bà Đ cho rằng thửa đất số 1480, tờ bản đồ số 4, diện tích 4373m² thuộc quyền quản lý sử dụng của bà không phải tài sản của cụ T3 và cụ Đ3 là có căn cứ và phù hợp.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P370823, ngày 28/4/2000 là cấp cho hộ bà Trần Thị Đ. Năm 2003 bà Đ cùng các ông, bà là thành viên trong hộ có cụ Trần Văn T3, ông Trần Văn Ú và bà Trần Thị Đ4 làm thủ tục tặng cho cụ Phan Thị Đ3 và cụ Đ3 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2619 ngày 16/05/2003 cấp cho hộ bà Phan Thị Đ3. Đến ngày 07/10/2014 cụ Đ3 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1480, tờ bản đồ số 4 thành thửa số 14, tờ bản đồ số 24, diện tích là 4.123,6m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00828.

[4.2] Xét về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Đ cũng như cụ Phan Thị Đ3 đều là cấp cho hộ, nhận thấy: Theo Công văn số 387/CAH-QLHC ngày 23/6/2023 của Công an huyện C, tỉnh Tiền Giang cung cấp:

[4.2.1] Hộ của cụ Phan Thị Đ3 được lập vào tháng 3/1977, chủ hộ là cụ Trần Văn T3 và có các thành viên như sau: Vợ Phan Thị Đ3, con đẻ: Trần Văn T, Trần Thị Đ4, Trần Thị Đ1, Trần Thị Đ2, Trần Văn Ú, Trần Thị Đ; con dâu là

Phạm Thị B; cháu nội Trần Văn T4, Trần Văn B1. Tháng 9/1989 bà Trần Thị Đ1 và bà Trần Thị Đ2 chuyển khẩu đến ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tháng 7/1991 bà Trần Thị Đ4 và bà Trần Thị Đ chuyển khẩu đến ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Tháng 01/1994 ông Trần Văn T, bà Phạm Thị B, anh Trần Văn T4, Trần Văn B1 chuyển khẩu về ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tháng 9/2006 ông Trần Văn Ú tách hộ cùng ấp.

[4.2.2] Đối với bà Trần Thị Đ, từ tháng 7/1991 xóa đăng ký thường trú tại M, huyện C, tỉnh Tiền Giang chuyển về tỉnh Đồng Tháp, không rõ thời gian nhập khẩu về lại Mỹ Lợi A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2015, bà Đ xin chuyển từ Mỹ Lợi A về lập hộ mới tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, gồm các nhân khẩu: Bà Trần Thị Đ (chủ hộ), ông Dương Thanh P (chồng), Dương Thiên H (con). Ngày 21/01/2015 bà Đ xóa đăng ký thường trú tại T, xã A chuyển về nhập hộ bà Phan Thị Đ3 (không kèm nhân khẩu).

Như vậy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ (tháng 4/2000) không xác định được bà Đ thường trú tại đâu và hộ có những ai, còn hộ của cụ Phan Thị Đ3 lúc này còn lại cụ Trần Văn T3, cụ Phan Thị Đ3 và ông Trần Văn Ú. Năm 2003 bà Đ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho cụ Đ3, tháng 5/2003 cụ Đ3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ. Tuy nhiên trong đơn xin chuyển quyền sử dụng đất cũng như biên bản xác minh nguồn gốc đất cũng đều thể hiện bà Trần Thị Đ chuyển quyền sử dụng cho mẹ là Phạm Thị Đ6 (Phan Thị Đ3). Như vậy tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ bà Phan Thị Đ3 nhưng hồ sơ chuyển quyền đều thể hiện ý chí của bà Đ là chuyển cho mẹ là cụ Đ3, hơn nữa trong đơn xin chuyển quyền sử dụng đất của bà Đ còn có các chữ ký của cụ T3, bà Đ4 và ông Ú trong phần “Chữ ký của các thành viên đã thành niên trong hộ gia đình”. Việc này cho thấy các thành viên trong hộ của cụ Đ3 thời điểm này cũng thống nhất việc bà Đ tặng cho đất cụ Đ3.

Từ những chứng cứ này đã có đủ cơ sở để xác định thửa đất số 1480, tờ bản đồ MAC4, diện tích 4.373m^2 (số thửa mới 14, tờ bản đồ số 24 diện tích $4.123,6\text{m}^2$) tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của cụ Đ3 được bà Đ tặng cho.

[4.3] Đối với bản di chúc được lập ngày 16/01/2013, ông Ú, ông T và bà Đ1 cho rằng tại thời điểm lập di chúc cụ Đ3 đã không còn minh mẫn, sáng suốt, không biết chữ nên nội dung di chúc không phải là ý chí nguyện vọng của cụ Đ3. Nhận thấy, tại giấy chứng nhận sức khỏe ngày 01/01/2013 của Bệnh viện Đ kết luận sức khỏe hiện tại của cụ Đ3: tinh thần tỉnh, tiếp xúc được. Tại biên bản

xác minh ngày 07/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè đối với ông Lê Văn Đ7 nguyên là Chủ tịch UBND xã M, người trực tiếp chứng thực vào di chúc ngày 16/01/2013 của cụ Phan Thị Đ3. Ông Đ7 xác nhận tại thời điểm lập di chúc cụ Đ3 vẫn còn minh mẫn trong việc quyết định lập di chúc. Theo ông biết cụ Đ3 là người biết đọc, biết viết nhưng trình độ thấp nên để đảm bảo tính chính xác Tư pháp xã đã hướng dẫn cho cụ Đ3 lăn tay và theo quy trình chứng thực tại UBND xã sau khi lập di chúc thì người để lại di chúc phải đọc lại và nghe tư pháp xã đọc lại để xác định chính xác nội dung chứng thực trong di chúc. Như vậy xét về nội dung bản di chúc cũng như quy trình chứng thực di chúc của cụ Đ3 đã tuân thủ đúng theo các Điều 653, 657 và 658 Bộ luật dân sự năm 2005. Ông Ú, ông T, bà Đ1 yêu cầu hủy bản di chúc, cho rằng nội dung di chúc không phải là ý chí, nguyện vọng của cụ Đ3 nhưng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh, vì vậy yêu cầu này của các ông, bà là không có cơ sở.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy ông Trần Văn Ú kháng cáo đối với bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ú. Tuy nhiên đây là vụ án yêu cầu chia di sản thừa kế, tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng lại buộc họ phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu của họ không được chấp nhận là trái với quy định tại điểm a khoản 7 điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong trường hợp này các đương sự chỉ chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Đối với ông Trần Văn T và bà Trần Thị Đặng đ có đơn xin miễn nộp tiền án phí với lý do là người cao tuổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận miễn án phí cho ông T, phần của bà Đặng l buộc phải chịu án phí là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tại mục “3.1 xác định:(số thửa mới 24, tờ bản đồ số 14 diện tích 4.123,6m²) là chưa chính xác mà cần sửa lại là “số thửa mới 14, tờ bản đồ 24 diện tích 4.123,6m²”. Từ đó cho thấy cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Xét lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Đ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo biên bản định giá để tính án phí sơ thẩm đối với bà Đ là có căn cứ. Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Ú không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 653, Điều 657, Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005. Các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 630, 631 và 636 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Ú. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Ú và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T và bà Trần Thị Đặng v việc yêu cầu công nhận thừa đất số 1480 là di sản của cụ Trần Văn T3 và cụ Phan Thị Đ3 chết để lại và chia thừa kế thừa đất trên theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Đ

3.1. Xác định: Thừa đất số 1480, tờ bản đồ MLAC4, diện tích 4.373m² (số thửa mới 14, tờ bản đồ số 24 diện tích 4.123,6m²) theo đo đạc thực tế là 3.982,7m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Phan Thị Đ3.

3.2. Công nhận di chúc lập ngày 16/01/2013 là đúng quy định pháp luật. Chia cho bà Trần Thị Đ thừa đất số 1480 (số thửa mới 14) có tứ cận theo bản vẽ ngày 11/01/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ8 như sau:

+ Hướng Đông giáp đất của ông Trần Văn Ú dài 19,42m và đất ông Trần Văn T dài 10,93m.

+ Hướng Tây giáp đường bê tông.

+ Hướng Nam giáp đất ông Lê Văn M dài 134,02m.

+ Hướng Bắc giáp đất của ông Võ Văn Đ5 dài 134,76m.

(Có sơ đồ kèm theo).

4. Về án phí: Ông Trần Văn Ú phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Ú đã nộp 2.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002056 ngày 11/7/2019 và biên lai thu số 0010866 ngày 27/01/2023 của Chi

cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, hoàn lại cho ông Ú 2.000.000đồng. Ông Ú không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị Đ phải chịu 12.943.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Đ đã nộp 14.300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0002919 ngày 06/12/2019 và số 0004410 ngày 20/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên hoàn lại cho bà Đ số tiền là 1.357.000 đồng.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị Đặng . H1 lại cho ông T 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002385 ngày 16/9/2019 và bà Đ1 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002384 ngày 16/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyết Linh